

Ôn tập bài 6,7_JPD123

1. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: この本やえきから（ ）です。

☒ A ちかい

☐ B はやい

☐ C ひま

☐ D ひろい

2. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: このこうえんはとても（ ）です。

☒ A ひろい

☐ B はやい

☐ C にかい

☐ D すっぱい

3. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: ハノイでサッカーの（ ）があります。

☒ A しあい

☐ B ようじ

☐ C やくそく

4. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: デパートの（ ）にいきます。

☒ A コース

☐ B セール

☐ C コンサート

5. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: こうえんでやきゅうを（ ）。

☒ A します

☐ B あそびます

☐ C ねます

☐ D おきます

6. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống:あしたともだちと（ ）があります。

- Ⓐ やくそく
- Ⓑ ようじ
- Ⓒ すきやき
- Ⓓ おこのみやき

7. Chọn câu có cách dùng đúng của từ ぜひ

- Ⓐ ぜひたべます
- Ⓑ ぜひたべました
- Ⓒ ぜひたべたいです

8. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: おさらを（ ）。

- Ⓐ あらいます
- Ⓑ します
- Ⓒ ひきます
- Ⓓ うたいます

9. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: うたを（ ）。

- Ⓐ うたいます
- Ⓑ かけます
- Ⓒ すいます
- Ⓓ ひきます

10. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống:でんわを（ ）。

- Ⓐ かけます
- Ⓑ ひきます
- Ⓒ すいます
- Ⓓ うたいます

11. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống:たばこを（ ）。

- Ⓐ すいます
- Ⓑ のみます
- Ⓒ たべます
- Ⓓ ひきます

12. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: コーヒーに（ ）をいれます。

- ☐ (A) しお
- ☐ (B) さとう
- ☐ (C) かいさつ
- ☐ (D) いす

13. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống:A : あついですね。まどを（ ）。

B : はい、おねがいします。

- ☐ (A) あけましょうか
- ☐ (B) しめましょうか
- ☐ (C) かきましよう
- ☐ (D) けしましょうか

14. Chọn từ trái nghĩa cho từ sau: うえ

- ☐ (A) した
- ☐ (B) なか
- ☐ (C) そと
- ☐ (D) まんなか

15. Chọn từ trái nghĩa cho từ sau: まえ

- ☐ (A) うしろ
- ☐ (B) なか
- ☐ (C) ちかく
- ☐ (D) よこ

16. Chọn từ trái nghĩa cho từ sau: そと

- ☐ (A) なか
- ☐ (B) よこ
- ☐ (C) となり
- ☐ (D) あいだ

17. Chọn từ trái nghĩa cho từ sau: もってきます

- ☐ (A) もっていきます
- ☐ (B) もってかえます

18. Chọn từ trái nghĩa cho từ sau: いれます

- (A) だします
- (B) しめます
- (C) すわります
- (D) たちます

19. Chọn từ trái nghĩa cho từ sau: かします

- (A) かります
- (B) だします
- (C) つかいます
- (D) かきます

20. Chọn từ trái nghĩa cho từ sau: あけます

- (A) おきます
- (B) しめます
- (C) はなします
- (D) ききます

21. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: ハノイ () まつり () あります。

- (A) で／が
- (B) に／が
- (C) で／を
- (D) に／を

22. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: チケット () 2まい () あります。

- (A) が／X
- (B) X／が
- (C) が／が
- (D) X／を

23. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: スポーツ () テニス () いちばんすきです。

- (A) で／が
- (B) は／が
- (C) で／は
- (D) は／X

24. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: ハノイ () ホーチミン () どちらがひろいですか。

- Ⓐ と／と
- Ⓑ と／X
- Ⓒ X／と

25. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: すしとさしみとどちら () すきですか。

- Ⓐ が
- Ⓑ は
- Ⓒ を
- Ⓓ X

26. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: 日本語とえいごと () むずかしいです。

- Ⓐ どちらも
- Ⓑ どちらが
- Ⓒ どちら

27. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: A : ベトナムとちゅうごくとどちらがひろいですか。

B : () ひろいです。

- Ⓐ ちゅうごくのほうが
- Ⓑ ちゅうごくが
- Ⓒ ちゅうごくは
- Ⓓ ちゅうごくのほうは

28. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: ハノイ () ホーチミン () おおきいです。

- Ⓐ は／より
- Ⓑ は／のほうが
- Ⓒ のほうが／より
- Ⓓ より／は

29. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: A : あたらしい先生はきれいです () 。

B : へえ、そうですか。

- Ⓐ ね
- Ⓑ よ
- Ⓒ か

30. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: A : 何を食べますか。

B : おこのみやは () ですか。

A : いいですね。

- ☐ (A) どう
- ☐ (B) なん
- ☐ (C) どんな
- ☐ (D) どこ

31. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: A : もうすきやきを食べましたか。

B : () 。

- ☐ (A) はい、もうたべます
- ☐ (B) いいえ、まだです
- ☐ (C) いいえ、まだたべません
- ☐ (D) はい、もうたべませんでした

32. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: A : あした、3時に会いましょう。

B : 3時です () 。わかりました。

- ☐ (A) ね
- ☐ (B) よ
- ☐ (C) から
- ☐ (D) が

33. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: A : こんばん、いっしょにごはんを食べませんか。

B : () 。

- ☐ (A) いいえ、食べません。
- ☐ (B) はい、食べます
- ☐ (C) いいですか
- ☐ (D) すみません

34. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: A : うみへ行きませんか。

B : うみは ()

- ☐ (A) いいですよ
- ☐ (B) すみません
- ☐ (C) ちょっと

35. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: A : 土曜日、えいがを見ませんか。

B : すみません。土曜日はちょっと。。。ようじがあります（ ）。

- ☐ (A) から
- ☐ (B) よ
- ☐ (C) ね
- ☐ (D) が

36. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: A : ベトナムで（ ）がいちばんゆうめいですか。

B : ホーチミンがいちばんゆうめいです。

- ☐ (A) だれ
- ☐ (B) いつ
- ☐ (C) なに

37. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: こうえん（ ）はな（ ）あります。

- ☐ (A) は／に
- ☐ (B) に／が
- ☐ (C) に／は
- ☐ (D) は／が

38. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: 先生（ ）学校（ ）います。

- ☐ (A) は／に
- ☐ (B) に／が
- ☐ (C) は／が
- ☐ (D) に／は

39. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: きっさてんははなや（ ）うえにあります

- ☐ (A) が
- ☐ (B) に
- ☐ (C) の
- ☐ (D) と

40. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: パンやは本や（ ）レストラン（ ）あいだにあります。

- (A) と／の
- (B) の／と
- (C) と／X
- (D) X／の

41. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: ペン（ ）なまえをかきます。

- (A) は
- (B) で
- (C) X
- (D) が

42. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: カレー（ ）つくりかたがわかりません。

- (A) を
- (B) が
- (C) の
- (D) X

43. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: A : このケーキ、おいしいですね。だれ（ ）つくりましたか。

B : せんせい（ ）つくりました。

- (A) が／が
- (B) は／は
- (C) が／は
- (D) は／が

44. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: スーパーはえきのとなりに（ ）。

- (A) います
- (B) あります

45. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: ねこはテーブルのうえに（ ）。

- (A) います
- (B) あります

46. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: りんごを () ください。

- Ⓐ きて
- Ⓑ きいて
- Ⓒ きて

47. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: A : () コップですか。

B : () です。

- Ⓐ どれ／それ
- Ⓑ どの／それ
- Ⓒ どの／その
- Ⓓ どれ／その

48. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: A : ビールは () ありますか。

B : すみません。 () ありません

- Ⓐ もう／まだ
- Ⓑ まだ／もう
- Ⓒ まだ／まだ
- Ⓓ もう／もう

49. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: A : やさいを () 。

B : はい、わかりました。

- Ⓐ きてください
- Ⓑ きりましょうか。
- Ⓒ きています
- Ⓓ きりましょう

50. Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống: A : () 。

B : はい、ありがとうございます。

- Ⓐ てつだいます
- Ⓑ てつだいましょうか
- Ⓒ てつだってください
- Ⓓ てつだっています